

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch sử dụng đất
giai đoạn 2021-2030 thị xã Trảng Bàng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch
ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội
tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch
và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao
chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất;
Căn cứ Quyết định số 3740/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của UBND
tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thị xã Trảng Bàng;
Căn cứ Biên bản họp UBND tỉnh số 162/BB-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2024;
Theo đề nghị của UBND thị xã Trảng Bàng tại Tờ trình số 224/TTr-UBND ngày
06 tháng 3 năm 2024 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1653/TTr-
STNMT ngày 22 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-
2030 thị xã Trảng Bàng theo nội dung Tờ trình số 224/TTr-UBND ngày 06/3/2024
của UBND thị xã Trảng Bàng, cụ thể như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất tại Phụ lục 1 kèm theo.

2. Diện tích các loại đất phân bổ tại Phụ lục 2 kèm theo.
3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất tại Phụ lục 3 kèm theo.
4. Dự án, công trình đề nghị điều chỉnh, bổ sung tại Phụ lục 4 kèm theo.

Điều 2. UBND thị xã Trảng Bàng chịu trách nhiệm về diện tích đất, loại đất thực hiện dự án, công trình, bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo đúng theo quy định của Luật Đất đai, xác định phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thị xã Trảng Bàng, phù hợp với quy hoạch ngành và việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình UBND tỉnh phê duyệt. Đồng thời, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện trình tự, thủ tục đất đai theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 3740/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thị xã Trảng Bàng.

Các nội dung khác còn lại của Quyết định số 3740/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 không thay đổi và giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Trảng Bàng, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT,KT.^(11a1-65)

10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1: Diện tích, cơ cấu các loại đất
(Kèm theo Quyết định số **902** /QĐ-UBND ngày **07** tháng **5** năm 2024
của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DTTN (1+2+3)	34.013,90	100,00		34.013,90	34.013,90	100,00
1	Đất nông nghiệp	26.805,33	78,81		18.513,90	18.513,90	54,43
1.1	Đất trồng lúa	14.489,03	42,60		9.100,00	9.100,00	26,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>11.734,89</i>	<i>34,50</i>		<i>8.200,00</i>	<i>8.200,00</i>	<i>24,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	920,13	2,71		866,52	866,52	2,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	11.011,07	32,37		7.143,79	7.143,79	21,00
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	263,82	0,78		462,67	462,67	1,36
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	121,28	0,36		940,92	940,92	2,77
2	Đất phi nông nghiệp	7.208,57	21,19		15.500,00	15.500,00	45,57
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	21,95	0,06		54,68	54,68	0,16
2.2	Đất an ninh	4,52	0,01		16,42	16,42	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	1.638,36	4,82		4.325,00	4.325,00	12,72
2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	12,77	0,04		800,52	800,52	2,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	632,49	1,86		1.142,00	1.142,00	3,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				226,07	226,07	0,66
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	141,76	0,42		101,52	101,52	0,30
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2.585,24	7,60		4.051,59	4.051,59	11,91
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	1.085,52	3,19		2.287,60	2.287,60	6,73
-	Đất thủy lợi	883,92	2,60		901,29	901,29	2,65
-	Đất cơ sở văn hóa	18,49	0,05		61,02	61,02	0,18
-	Đất cơ sở y tế	3,97	0,01		10,74	10,74	0,03
-	Đất cơ sở Giáo dục và đào tạo	48,04	0,14		68,80	68,80	0,20
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	20,43	0,06		52,07	52,07	0,15
-	Đất công trình năng lượng	151,55	0,45		206,91	206,91	0,61
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,52	0,00		5,02	5,02	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có DTLS - văn hóa	160,18	0,47		164,91	164,91	0,48
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,15	0,00		7,66	7,66	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	26,32	0,08		34,54	34,54	0,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	180,80	0,53		235,18	235,18	0,69
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ						
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội						
-	Đất chợ	5,35	0,02		15,85	15,85	0,05
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	7,64	0,02		12,42	12,42	0,04
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	11,53	0,03		80,77	80,77	0,24
2.13	Đất ở tại nông thôn	379,62	1,12		1.100,00	1.100,00	3,23
2.14	Đất ở tại đô thị	1.172,99	3,45		2.600,00	2.600,00	7,64
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,39	0,04		36,80	36,80	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,13	0,00		5,06	5,06	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	4,65	0,01		4,65	4,65	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	572,16	1,68		532,69	532,69	1,57
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	9,37	0,03		29,81	29,81	0,09
2.21	Đất phi nông nghiệp khác				380,00	380,00	1,12
3	Đất chưa sử dụng						

Phụ lục 2: Diện tích các loại đất phân bổ
(Kèm theo Quyết định số **902** /QĐ-UBND ngày **07** tháng **5** năm 2024
của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
			34.013,90	3.023,00	3.329,40	1.200,71	2.715,93	4.515,15	673,64	5.857,13	4.415,13	3.465,85	4.817,96
I	Loại đất		18.513,90	672,94	1.763,10	549,24	1.507,56	3.427,10	114,33	2.685,78	2.070,07	1.935,83	3.787,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.513,90	672,94	1.763,10	549,24	1.507,56	3.427,10	114,33	2.685,78	2.070,07	1.935,83	3.787,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.100,00	300,00	430,00	320,00	300,00	1.620,00		400,00	600,00	1.650,00	3.480,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	8.200,00	300,00	401,00	300,00	35,00	1.132,00		300,00	602,00	1.650,00	3.480,00
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	866,52	25,30	320,72	45,25	174,98	61,91	66,57	126,49	12,34	18,73	14,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.143,79	295,78	970,08	127,29	958,37	1.337,26	41,04	2.022,61	1.070,77	153,42	167,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	462,67	21,86	42,30	6,70	23,97	60,97	6,72	44,53	215,83	13,24	26,55
1.8	Đất làm muối	LMU								92,15	171,13	100,44	100,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	940,92	30,00		50,00	50,24	346,96					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.500,00	2.350,06	1.566,30	651,47	1.208,37	1.088,05	559,31	3.171,35	2.345,06	1.530,02	1.030,01
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	54,68					19,65	1,43		11,88	0,07	21,65
2.2	Đất an ninh	CAN	16,42	3,03	5,01		1,28		3,10	1,50	2,50		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4.325,00	1.239,00	393,00		50,13	6,97		1.192,90	700,00	743,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							39,16	184,00	153,68	23,49	58,12
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	800,52	28,34	71,11	35,57	170,59	36,46	39,16	184,00	153,68	23,49	58,12
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.142,00	66,84	54,40	40,24	42,44	52,68	11,50	399,08	328,68	44,92	101,22
2.8	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	226,07					20,00		65,93	60,24	39,08	40,82
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	101,52	6,42	1,01	0,60		58,18		2,33	18,81	2,47	11,70

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đơn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
				(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.051,59	415,96	414,83	175,56	457,58	402,57	168,96	623,08	655,61	273,91	463,53
	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT	2.287,60	185,52	263,78	125,18	305,68	232,59	105,03	248,24	503,02	136,33	182,23
-	Đất thủy lợi	DTL	901,29	31,62	76,32	21,51	73,23	127,67	13,55	128,35	98,82	83,63	246,59
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	61,02	4,00	6,00	3,39	11,83	5,05	5,77	7,96	5,78	7,63	3,61
-	Đất cơ sở y tế	DYT	10,74	1,63	2,24	1,10	0,07	0,20	2,74	1,12	1,35	0,19	0,10
-	Đất cơ sở GD và đào tạo	DGD	68,80	16,71	7,95	3,24	3,69	11,35	7,42	7,04	3,78	5,37	2,25
-	Đất cs thể dục thể thao	DTT	52,07	3,37	4,02	3,56	3,65	4,50	9,52	9,14	6,81	3,50	4,00
-	Đất CT năng lượng	DNL	206,91	148,89	0,61	0,25	3,56	1,52	0,40	42,03	8,51	0,44	0,70
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	5,02	0,50	0,33	0,23	0,32	0,34	1,71	0,58	0,22	0,57	0,22
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có DTLS - văn hóa	DDT	164,91	1,82	7,77	0,66		0,45	1,92	144,18	6,90	0,75	0,46
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,66	0,06	5,27		0,68		1,05	0,05	0,05	0,50	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,54	3,16	2,30	2,92	16,13	1,05	4,10	0,91	2,30	1,10	0,57
-	Đất làm NT, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	235,18	17,66	38,14	11,97	38,74	17,33	15,28	28,01	16,55	33,44	18,06
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	15,85	1,02	0,10	1,55		0,52	0,47	5,47	1,52	0,46	4,74
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,42	3,31	0,74	0,54	0,78	1,16	0,59	1,28	0,90	1,77	1,35
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	80,77	24,41	11,00	5,00	10,00	5,86	17,30	2,20	2,00	1,00	2,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.100,00							329,01	311,23	307,32	152,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.600,00	415,46	559,86	328,06	402,63	428,37	294,22	171,40			
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	36,80	2,13	3,99	3,73	3,66	2,06	4,16	6,30	3,58	4,34	2,85
2.18	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,06	1,00	0,50	0,50	0,50	0,50	1,26	0,20	0,20	0,20	0,20
2.19	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,65	0,26	0,82	0,82	0,96		0,37	0,29		0,73	0,40

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đơn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chi	
				(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	532,69	103,90	10,03	17,46	8,00	23,24	7,26	95,60	45,75	67,72	153,73	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	29,81	5,00	9,00	3,39	3,17	3,00		1,25			5,00	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	380,00	35,00	31,00	40,00	37,00	47,00	10,00	95,00	50,00	20,00	15,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
II	Khu chức năng													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												
2	Đất khu kinh tế	KKT												
3	Đất đô thị	KDT	15.629,23	3.023,00	3.329,40	1.200,71	2.715,93	4.515,15	673,64	171,40				
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khi vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	12.129,08	462,68	934,54	370,01	562,10	1.867,49	22,57	1.412,44	1.190,92	1.734,38	3.571,94	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN								50,00	66,95			45,00
6	Khu du lịch	KDL	196,26			4,01	26,56	3,74						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT												
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	4.325,00	1.239,00	393,00		50,13	6,97		1.192,90	700,00	743,00		
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	2.600,00	415,46	559,86	328,06	402,63	428,37	294,22	171,40				
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	514,34	11,00		10,00	122,04		5,29		362,93			3,08
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	461,16		90,00				64,20	208,30	98,66			
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.964,52							717,10	546,80	417,78	282,83	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.142,00	66,84	54,40	40,24	42,44	52,68	11,50	399,08	328,68	44,92	101,22	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đơn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chi
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	192,10					12,10		15,00	146,00	4,00	15,00
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	10,00					10,00					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)											
-	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,31		0,07		1,00	0,04	1,99		0,10	6,11	

Phụ lục 4: Dự án, công trình đề nghị điều chỉnh, bổ sung
(Kèm theo Quyết định số **902** /QĐ-UBND ngày **07** tháng **5** năm 2024
của UBND tỉnh Tây Ninh)

1. Điều chỉnh:

- Dự án Trung tâm Logistics, cảng cạn ICD và cảng tổng hợp Tây Ninh, loại đất: Đất giao thông (DGT); diện tích 259,22 ha; vị trí: xã Hưng Thuận.

Nội dung điều chỉnh: Cập nhật lại ranh trên bản đồ quy hoạch dự án cho phù hợp hồ sơ quy hoạch chi tiết 1/500 được duyệt tại Quyết định số 1249/QĐ-UBND ngày 03/06/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh.

- Dự án Thành phần 1 - Tuyến đường N8 thuộc dự án Đường liên tuyến kết nối vùng N8 - 787B - 789:

Nội dung điều chỉnh: Cập nhật lại tim (tại một số vị trí) tuyến đường N8 trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất cho phù hợp với hồ sơ dự án và hồ sơ đo đạc giải phóng mặt bằng đường N8.

- Dự án kêu gọi đầu tư sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (đất công), loại đất: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC), diện tích 5,28 ha vị trí: xã Phước Bình.

Nội dung điều chỉnh: Điều chỉnh tên dự án từ “Dự án kêu gọi đầu tư sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (đất công)” thành “Dự án đầu tư xây dựng nhà máy giết mổ công nghệ cao” và cập nhật vị trí trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

- Dự án Tổ hợp chế biến thực phẩm gia cầm, loại đất: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC), diện tích 12,67 ha; vị trí: xã Phước Bình.

Nội dung điều chỉnh: Điều chỉnh diện tích từ 12,67 ha thành 13,17 ha và chuyển từ đất thủy lợi thuộc dự án thành loại đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

- Công trình mở rộng trụ sở Công an thị xã Trảng Bàng, loại đất: Đất an ninh (CAN); diện tích 3,99 ha; vị trí: phường Trảng Bàng.

Nội dung điều chỉnh: Điều chỉnh diện tích từ 3,99 ha thành 0,43 ha.

2. Bổ sung:

- Dự án Thiền Viện Trúc Lâm Tây Ninh, loại đất: Đất cơ sở tôn giáo (TON); diện tích 7,50 ha; vị trí: phường Gia Lộc; được Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho chủ trương tại Thông báo số 1335-TB/VPTU ngày 11/3/2023 của Văn phòng Tỉnh ủy, được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương tại Văn bản số 4203/VP-TH ngày 19/5/2023 của Văn phòng UBND tỉnh.

- Công trình Chùa Bửu Tâm, loại đất: Đất cơ sở tôn giáo (TON); diện tích 0,50ha; vị trí: phường Lộc Hưng, được UBND tỉnh chấp nhận việc Ban Trị sự GHPGVN tỉnh đề nghị thành lập Chùa Bửu Tâm, xã Lộc Hưng, huyện Trảng Bàng (nay là phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng) tại Công văn số 3229/UBND-DT ngày 27/12/2018.

- Công trình Chùa Pháp Huệ, loại đất: Đất cơ sở tôn giáo (TON); diện tích 0,22ha; vị trí: phường Gia Lộc, được UBND tỉnh chấp nhận việc Ban Trị sự GHPGVN tỉnh đề nghị thành lập Chùa Pháp Huệ, xã Gia Lộc, huyện Trảng Bàng (nay là phường Gia Lộc, thị xã Trảng Bàng) tại Công văn số 3230/UBND-DT ngày 27/12/2018.

- Công trình, dự án thuộc đất an ninh: Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ (viết tắt PCCC&CNCH) tại Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III (diện tích 2,50 ha, ở phường An Tịnh); Đồn Công an và Đội CS PCCC KCN Trảng Bàng (diện tích 1,69 ha, ở phường An Tịnh); Đồn Công an và Đội cảnh sát PCCC&CNCH KCN Thành Thành Công (diện tích 2,5 ha, ở phường An Hòa); Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại KCN Phước Đông (diện tích 1,50 ha, ở xã Đôn Thuận); Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại KCN Hưng Thuận (diện tích 2,50 ha, ở xã Hưng Thuận); Trụ sở Công an thị xã Trảng Bàng (vị trí mới), bao gồm cả Đội PCCC thuộc CA Thị xã (diện tích 0,78 ha, ở phường Trảng Bàng).